|  |
| --- |
| **BẢNG LƯƠNG THÁNG 2** |
| **STT** | **Họ** | **Tên** | **Mã số** | **Lương căn bản** | **Ngày công** | **Mã loại** | **Phụ cấp** | **Thực lãnh** |
|  | Phạm Văn | Ba | A123 | 900 |  |  |  |  |
|  | Trần Thị | Dung | C29 | 780 |  |  |  |  |
|  | Nguyễn Văn | Anh | D18 | 690 |  |  |  |  |
|  | Phạm Thị | Hai | B424 | 820 |  |  |  |  |
|  | Trương Văn  | Hòa | B723 | 820 |  |  |  |  |
|  | Trịnh Thị | Loan | C525 | 780 |  |  |  |  |
|  | Nguyễn Thị | Mai | B525 | 820 |  |  |  |  |
|  | Lý Văn | Phúc | A422 | 900 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Bảng tính hệ số**  |  |  |  |  |  |
| **Mã loại** | **Số năm công tác** |  |  |  |  |  |
|  | 1 đến 3 | 4 đến 6 | 7 đến 8 |  |  |  |  |  |
| A | 10 | 12 | 15 |  |  |  |  |  |
| B | 9 | 11 | 13 |  |  |  |  |  |
| C | 9 | 10 | 12 |  |  |  |  |  |
| D | 9 | 9 | 11 |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú****:** *01 ký tự đầu tiên trong cột mã số tính từ trái sang là mã loại*
* *01 ký tự tiếp theo (ký tự thứ hai) tính từ trái sang là số năm công tác*
* *Các ký tự còn lại là ngày công*
1. [1.0đ] Nhập và định dạng bảng tính theo mẫu.
2. [1.0đ] Đánh số thứ tự, chèn vào bên phải cột mã loại các cột sau: số năm công tác, hệ số, lương
3. [1.0đ] Mã loại: là 01 ký tự đầu của cột mã số
4. [1.0đ] Số năm công tác: là 01 ký tự thứ hai (tính từ trái sang) trong cột mã số, chú ý đổi sang kiểu số
5. [1.0đ] Ngày công: các ký tự còn lại trong cột mã số trừ đi 02 ký tự đầu tiên, chú ý đổi sang kiểu số
6. [1.0đ] Sắp xếp Bảng lương tăng dần theo tên
7. [1.0đ] Hệ số: Dựa vào cột mã số tra vào bảng tính hệ số.

Ví dụ: Mã số A422 -> hệ số là 12; A123 -> hệ số là 10.1. [1.0đ] Lương = hệ số \* lương căn bản \* ngày công. Nếu ngày công lớn hơn 24 ngày thì số ngày công dư sẽ được tính gấp đôi.
2. [1.0đ] Phụ cấp: Mỗi năm công tác được tính phụ cấp 20000. Nếu mã loại là A thì phụ cấp được cộng thêm 16000
3. [1.0đ] Thực lãnh: Thực lãnh tối thiểu phải là 250000. Nếu thực lãnh lớn hơn hoặc bằng 250000 thì Thực lãnh = Lương + Phụ cấp
 |